205 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Some main goods for exportation

Nghìn USD - *Thous. USD*

	2005	2009	2010	2011
Hàng rau quả - *Fresh, processed vegetables and fruit*	1.166	10.985	1.239	1.551
Hạt điều - *Shelled cashew nut*	22.108	37.722	49.196	67.512
Dầu thực vật - *Vegetable oil*	_	_	_	_
Cao su - *Rubber*	44.174	95.871	152.755	177.408
Hàng nông sản khác - *Other agricultural products*	12.241	27.744	46.216	81.730
Mỳ ăn liền - *Instant noodles*	111	_	_	5
Thực phẩm chế biến khác	_	_	_	_
Sản phẩm bằng plastic - *Plastics products*	6.558	24.169	29.339	31.735
Hàng dệt may - *Textile, sewing products*	76.532	248.348	284.424	376.014
Giầy dép các loại - *Footwear*	18.299	36.615	53.001	108.488
Hàng thủ công mỹ nghệ - *Fine art products*	1.211	14.485	17.634	25.083
Hàng điện tử - *Electronic goods*	_	41	11	75
Máy tính và linh kiện - *Computers and accessories*	_	_	_	1.120
Dây điện và cáp điện - *Electrical wire and cable*	_	362	1.668	1.080
Sản phẩm bằng gỗ - *Wooden products*	3.074	14.551	7.390	6.452

207 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Some main goods for importation

Nghìn USD - *Thous. USD*

	2005	2009	2010	2011
Sữa và các sản phẩm từ sữa - *Dairy products*	_	_	116	_
Dầu mỡ động thực vật - *Vegetables oil and fat*	338	164	2	_
Thực phẩm chế biến - *Food Processing*	13.638	35.364	40.614	73.074
Xăng dầu - *Petroleum oil, refined*	873	321	210	598
Hóa chất - *Chemicals*	3.431	6.552	13.935	21.130
Phân bón - *Fertilizer*	_	78	_	_
Sơn và NPL sản xuất sơn *Paint and coating production NPL*	65	49	924	325
Chất dẻo - *Plastic in primary form*	1.897	13.398	17.984	24.385
Bột giấy - *Pulp*	3	488	1.038	459
Giấy - *Paper*	884	3.457	1.553	2.524
Bông xơ - *Cotton*	_	1	_	_
Tơ, xơ, sợi dệt - *Silk, fiber, yarn*	5.179	15.086	21.544	16.275
Vải may mặc - *Textile fabrics*	11.107	43.374	37.799	56.301
Phụ liệu hàng may măc *Auxiliary materials for sewing*	5.339	18.920	11.814	36.148
Phụ liệu giầy dép - *Auxiliary materials for fotwear*	12.583	22.669	32.084	108.400
Sắt thép - I*ron, steel*	4.927	5.110	11.141	17.577
Kim loại thường khác - *Other metals*	110	1.188	4.241	8.317
Hàng điện tử - *Electronic goods*	_	22	103	100
Máy tính và linh kiện - *Computers and their parts*	63	88	506	1.226
Máy móc, TB, PT khác - *Machinery, equipment and other facilities*	409	13.317	17.320	23.731